

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch
vụ Dầu khí Vũng Tàu**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

1. Tổng số trang	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2
3. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
4. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	4
4.1. Bảng cân đối kế toán	4
4.2. Bảng chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh	5
4.3. Bảng lợi nhuận sau thuế	6
4.4. Bảng thanh toán lãi vay cho tài chính	7



THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4903000272, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp vào ngày 21 tháng 7 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 20 tháng 7 năm 2007 phê duyệt việc bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ từ 14.000.000.000 VND lên 64.000.000.000 VND

Điều chỉnh lần thứ hai vào ngày 30 tháng 9 năm 2008 phê duyệt bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ từ 64.000.000.000 VND lên 96.000.000.000 VND

Điều chỉnh lần thứ ba vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 phê duyệt việc thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty từ ông Nguyễn Xuân Vinh sang ông Nguyễn Quang Ninh.

Điều chỉnh lần thứ tư vào ngày 01 tháng 8 năm 2011 phê duyệt việc thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty từ ông Nguyễn Quang Ninh sang bà Nguyễn Thị Tân Hoa.

Hoạt động chính của Công ty được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm, hải sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;
- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas;
- Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí;
- Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng.

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Điện thoại : (064) 3512 572
Fax : (064) 3512 571
Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 5 0 5 0

Công ty có 03 chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bình Dương	Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Đồng Nai	(Nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

BAN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban quản lý, điều hành Công ty trong năm tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Quang Ninh	Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Trần Hồng Quân	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 17/12/2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các vấn đề liên quan đến việc công nhận pháp lý của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo như sau:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 228/2012/KDTM-PT quyết định các nội dung sau:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu.
- Hủy Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Công ty để tiến hành lại theo đúng pháp luật.

Như vậy, căn cứ theo các nội dung ban hành trong Văn bản số 228/2012/KDTM-PT của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015 với các thành viên được công bố tại Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Ngày 02 tháng 7 năm 2012, Công ty đã có Thông báo số 01/2012/TB-HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc xin thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Tân Hoa sang Ông Nguyễn Quang Ninh.

Tuy nhiên, do Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty chưa được công nhận về mặt pháp lý, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thể xử lý và đã có Văn bản số 2009/SKHĐT-ĐKKD ngày 14 tháng 11 năm 2012 gửi Cục quản lý kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin hướng dẫn xử lý cụ thể cho trường hợp của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phản hồi hay văn bản pháp luật cụ thể từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định người đại diện pháp luật của Công ty.

Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Số: 077/2015/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số I.4, tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa xác định người đại diện theo pháp luật của Công ty. Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.
- Như được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số V.6, số dư tài sản thiếu chờ xử lý trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.717.432.460 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2015: 4.204.545.455 VND), đây là các khoản chênh lệch thiếu kiểm kê gas lữ kể từ các năm trước đến nay chưa giải quyết. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng tổn thất trong việc xử lý các tài sản thiếu nêu trên.

3. Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh đầy đủ chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả (theo lãi suất đã điều chỉnh là 15%/năm theo Công văn số 0231-14/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 19/07/2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á), trong năm 2012, năm 2013, năm 2014 và năm 2015 với số tiền lần lượt là 357.932.499 VND, 1.517.165.416 VND, 467.544.167 VND và 74.790.417 VND. Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các khoản chi phí nêu trên cần được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm tài chính tương ứng.

Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu ghi nhận đầy đủ số tiền lãi vay phải trả nêu trên thì Công ty sẽ phải ghi nhận tăng khoản nợ phải trả ngắn hạn và giảm lợi nhuận chưa phân phối tương ứng số tiền là 2.417.432.499 VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 (31 tháng 12 năm 2014 là 2.342.642.082 VND), và theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm sẽ giảm 74.790.417 VND.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán đúng như cam kết, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm. Tuy nhiên, cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thực hiện đúng theo lịch trình trả nợ cam kết với DongA Bank (Thuyết minh báo cáo tài chính số V.18).

4. Như được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số V.11 và V.12, ngày 05 tháng 3 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã có Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là căn nhà tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Theo Quyết định này, Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 VND, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá và giá trị còn lại của căn nhà theo sổ sách lần lượt là 490.110.000 VND và 149.523.181 VND, gắn liền với Quyền sử dụng đất là 932.560.000 VND. Công ty đã có văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để khiếu nại về quyết định thu hồi này nhưng chưa được giải quyết. Ngày 25 tháng 4 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2012.
5. Như được trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số V.12, Quyền sử dụng đất của kho Bến Cát là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình - Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 3.704.694.000 VND và 2.945.228.347 VND.
6. Cho đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận liên quan đến các khoản nợ phải thu và nợ phải trả như sau:

	<u>31/12/2015</u>
- Phải thu khách hàng (Thuyết minh số V.2)	36.635.958.166
- Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số V.17.a)	1.809.091.500

Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết để đảm bảo tính đúng đắn, đầy đủ, quyền và nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải thu và nợ phải trả nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động liên tục. Như trình bày trong Thuyết minh số IV.2 của báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 14.472.174.883 VND, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 89.676.463.461 VND, chiếm 93% vốn điều lệ của Công ty. Tình hình này cho thấy sự tồn tại không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động liên tục. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan tới vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số IV.2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề không chắc chắn nêu trên.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Diên Văn Châu - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0074-2014-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Đỗ Hoàng Chương - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2015-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.902.800.543	17.130.397.776
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.375.914.020	1.268.163.515
1 Tiền	111	V.1	3.375.914.020	1.268.163.515
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.932.560.605	10.849.748.569
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41.638.946.480	40.422.038.606
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	107.630.678	431.492.898
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	3.804.777.230	4.055.731.797
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(38.336.226.243)	(38.264.060.187)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	4.717.432.460	4.204.545.455
III. Hàng tồn kho	140		6.998.150.792	3.865.083.334
1 Hàng tồn kho	141	V.7	6.998.150.792	3.865.083.334
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		596.175.126	1.147.402.358
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	161.647.892	481.229.302
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		430.232.930	666.173.056
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	4.294.304	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.261.482.168	77.596.929.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		610.900.000	102.000.000
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	188.000.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	422.900.000	102.000.000
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.879.058.273	42.716.056.819
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	35.891.127.275	38.615.518.901
- Nguyên giá	222		60.703.455.045	60.408.465.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.812.327.770)	(21.792.946.279)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.987.930.998	4.100.537.918
- Nguyên giá	228		4.857.830.069	4.857.830.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(869.899.071)	(757.292.151)
III. Tài sản dài hạn khác	260		27.771.523.895	34.778.872.978
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	27.771.523.895	34.778.872.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		91.164.282.711	94.727.327.573

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.282.792.630	38.901.785.371
I. Nợ ngắn hạn	310		37.374.975.426	27.908.315.265
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	30.000.817.747	21.635.158.634
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.829.725.288	767.553.795
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	970.053.915	1.237.336.209
4 Phải trả người lao động	314		497.609.481	382.538.995
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	412.996.176	112.327.981
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	2.367.560.351	514.192.683
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	1.294.000.000	3.256.994.500
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.212.468	2.212.468
II. Nợ dài hạn	330		8.907.817.204	10.993.470.106
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	8.907.817.204	10.993.470.106
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.881.490.081	55.825.542.202
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	44.881.490.081	55.825.542.202
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(89.676.463.461)	(78.732.411.340)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(78.732.411.340)	(61.509.803.875)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		91.164.282.711	94.727.327.573

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.789.550.084	236.215.406.644
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	13.396.630.897	2.435.369
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	145.392.919.187	236.212.971.275
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	125.111.016.828	219.022.213.870
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.281.902.359	17.190.757.405
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.761.117	19.311.296
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	658.135.009	1.152.935.416
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		658.135.009	1.152.935.416
8 Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.781.619.312	29.228.558.375
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.051.774.752	7.136.166.064
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.195.865.597)	(20.307.591.154)
11 Thu nhập khác	31	VI.7	3.295.810.064	4.659.090.722
12 Chi phí khác	32	VI.8	43.996.588	1.574.107.033
13 Lợi nhuận khác	40		3.251.813.476	3.084.983.689
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.140)	(1.794)
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

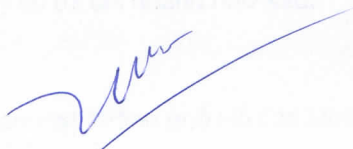
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11; V.12	3.131.988.411	3.175.397.757
- Các khoản dự phòng	03	V.5	72.166.056	1.772.755.888
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(406.839)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.354.278)	(19.311.296)
- Chi phí lãi vay	06		658.135.009	1.152.935.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.095.523.762)	(11.140.829.700)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.244.232.270)	6.388.615.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.133.067.458)	12.727.396.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.231.886.750	(12.212.420.736)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.326.930.493	10.293.997.237
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(546.020.000)	(1.064.324.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.242.304.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	60.610.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(256.690.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.539.973.753	2.554.049.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(294.989.865)	(500.000.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.354.278	19.311.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(469.635.587)	(480.688.704)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	V.18	1.405.171.000	2.650.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(3.368.165.500)	(4.868.000.000)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.962.994.500)	(2.218.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.107.343.666	(144.639.632)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.268.163.515	1.412.803.147
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		406.839	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.375.914.020	1.268.163.515

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4903000272, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp vào ngày 21 tháng 7 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 20 tháng 7 năm 2007 phê duyệt việc bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ từ 14.000.000.000 VND lên 64.000.000.000 VND

Điều chỉnh lần thứ hai vào ngày 30 tháng 9 năm 2008 phê duyệt bổ sung ngành nghề và tăng vốn điều lệ từ 64.000.000.000 VND lên 96.000.000.000 VND

Điều chỉnh lần thứ ba vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 phê duyệt việc thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty từ ông Nguyễn Xuân Vinh sang ông Nguyễn Quang Ninh.

Điều chỉnh lần thứ tư vào ngày 01 tháng 8 năm 2011 phê duyệt việc thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty từ ông Nguyễn Quang Ninh sang bà Nguyễn Thị Tân Hoa.

Công ty có trụ sở chính tại Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty có 03 chi nhánh như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Bình Dương	Ấp Lò Ô, Xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Đồng Nai	(Nằm trong khuôn viên Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 3500755050 ngày 01 tháng 8 năm 2011 bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG); kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm; Chế biến nông, lâm, hải sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;
- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị dầu khí và chiết nạp gas;

- Dịch vụ kỹ thuật và cung ứng vật tư hóa phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí;
- Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn giàn khoan biển và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi, sắt thép xây dựng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Các vấn đề liên quan đến việc công nhận pháp lý của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo như sau:

Ngày 28 tháng 8 năm 2012, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Văn bản số 228/2012/KDTM-PT quyết định các nội dung sau:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu.
- Hủy Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 của Công ty để tiến hành lại theo đúng pháp luật.

Như vậy, căn cứ theo các nội dung ban hành trong Văn bản số 228/2012/KDTM-PT của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015 với các thành viên được công bố tại Đại hội đồng cổ đông số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này chưa được công nhận về mặt pháp lý.

Ngày 02 tháng 7 năm 2012, Công ty đã có Thông báo số 01/2012/TB-HĐQT gửi Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc xin thay đổi người đại diện pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Tân Hoa sang Ông Nguyễn Quang Ninh.

Tuy nhiên, do Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát của Công ty chưa được công nhận về mặt pháp lý, Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không thể xử lý và đã có Văn bản số 2009/SKHĐT-ĐKKD ngày 14 tháng 11 năm 2012 gửi Cục quản lý kinh doanh - Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xin hướng dẫn xử lý cụ thể cho trường hợp của Công ty.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phản hồi hay văn bản pháp luật cụ thể từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc xác định người đại diện pháp luật của Công ty.

Người ký phê duyệt để phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là Tổng Giám đốc - Ông Nguyễn Quang Ninh.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("**Thông tư 200**"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.4.

6. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 80 người
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 79 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND")

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("**Thông tư 200**") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Cơ sở hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 14.472.174.883 VND (31 tháng 12 năm 2014: 10.777.848.489 VND), khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 89.676.463.461 VND, chiếm 93% vốn điều lệ của Công ty (đến 31 tháng 12 năm 2014: 78.732.411.340 VND, chiếm 82% vốn điều lệ). Tình hình này cho thấy sự tồn tại không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động liên tục. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng rằng việc lập báo cáo tài chính theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề không chắc chắn nêu trên.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của Quyền sử dụng đất được xác định là có thời hạn.

Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 30 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 37 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư van bình gas và vỏ bình gas với thời gian phân bổ như sau:

- Van bình gas được phân bổ từ 36 đến 120 tháng.
- Vỏ bình gas được phân bổ từ 60 đến 120 tháng.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Thu nhập khác

Khoản thu nhập khác từ khoản tiền ký quỹ, đặt cọc vỏ bình gas không phải trả cho khách hàng được kết chuyển theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ phân bổ chi phí trên giá thành vỏ bình được quy định cụ thể tại văn bản số 7776/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 6 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2010.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí phân bổ vỏ bình gas, chi phí xăng xe, phí chiết nạp, phí vận chuyển.

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...).

20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	831.136.066	465.237.900
Tiền gửi ngân hàng	2.544.777.954	802.925.615
Tổng cộng	3.375.914.020	1.268.163.515
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	11.797.348.653
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	10.506.984.826
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	1.747.432.923	1.747.432.923
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	17.587.180.078	16.370.272.204
Tổng cộng (*)	41.638.946.480	40.422.038.606
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.879.438.338)	(34.814.991.205)
Giá trị thuần các khoản phải thu khách hàng	6.759.508.142	5.607.047.401

(*) Trong đó, các khoản phải thu khách hàng chưa nhận được thư xác nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 36.635.958.166 VND.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tam Kỳ	24.493.643	24.493.643
Luật sư Đặng Thị Như Hòa (Khánh Hòa)	12.035.000	12.035.000
Văn phòng luật sư Đà Lạt	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Việt	14.000.000	14.000.000
Văn phòng luật sư Thiên Long	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH MTV Phân phối Khí đốt gas Thủ Đức	-	128.798.332
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Tân Tiến	-	190.000.000
Các Nhà cung cấp ngắn hạn khác	17.102.035	22.165.923
Tổng cộng	107.630.678	431.492.898

4. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng;	213.162.951	219.214.796
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	3.053.985.415	3.053.985.415
Công ty TNHH An Thuận (Thuyết minh số VII.1)	159.791.575	159.791.575
Các khoản khác	377.837.289	622.740.011
Tổng cộng	3.804.777.230	4.055.731.797
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.456.787.905)	(3.449.068.982)
Giá trị thuần các khoản phải thu khác	347.989.325	606.662.815

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ mua gas của DNTN Vũ Ngọc Toán	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ mua gas của Công ty TNHH Huy Hồng	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ mua gas của Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	300.000.000	-
Các khoản ký quỹ khác	22.900.000	2.000.000
Tổng cộng	422.900.000	102.000.000

5. Nợ xấu và nợ quá hạn

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	34.888.525.243	9.086.905	34.923.568.183	108.576.978
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11.797.348.653	-	11.797.348.653	-
Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC	10.506.984.826	-	10.506.984.826	-
Các khách hàng khác	12.584.191.764	9.086.905	12.619.234.704	108.576.978
Phải thu khác	3.456.787.905	-	3.456.787.905	7.718.923
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	3.053.985.415	-	3.053.985.415	-
Các khoản phải thu khác	402.802.490	-	402.802.490	7.718.923
Tổng cộng	38.345.313.148	9.086.905	38.380.356.088	116.295.901

(*) Đây là các khoản đã quá hạn thanh toán, Công ty đã được lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	Tổng cộng
Số đầu năm	34.814.991.205	3.449.068.982	38.264.060.187
Trích lập dự phòng bổ sung	91.847.133	7.718.923	99.566.056
Hoàn nhập dự phòng	(27.400.000)	-	(27.400.000)
Số cuối năm	34.879.438.338	3.456.787.905	38.336.226.243

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng tồn kho	4.717.432.460	4.204.545.455

Khoản chênh lệch thiếu do kiểm kê gas phát sinh lũy kế từ các năm trước đến nay chưa giải quyết. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng tổn thất trong việc xử lý các tài sản thiếu nêu trên.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.025.549.090	68.382.717
Hàng hóa	5.972.601.702	3.796.700.617
Cộng	6.998.150.792	3.865.083.334

8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo dưỡng vỏ bình	-	303.382.349
Phụ tùng sửa chữa ô tô	74.963.934	52.225.895
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.143.072	11.302.269
Khác	52.540.886	114.318.789
Cộng	161.647.892	481.229.302

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vỏ bình gas	26.477.784.754	33.804.127.540
Van bình gas	216.295.500	170.171.302
Công cụ, dụng cụ khác	85.241.174	138.982.830
Chi phí thuê kho	57.648.332	115.296.632
Chi phí khác	934.554.135	550.294.674
Cộng	27.771.523.895	34.778.872.978

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng nộp thừa

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Kinh doanh Khí dầu mỏ hóa lỏng Thế Thuận	188.000.000	-

Khoản phải thu cho Cửa hàng Kinh doanh Khí dầu mỏ hóa lỏng Thế Thuận vay theo hợp đồng vay số 3011/2015/HĐV/VMG-THẾ THUẬN, số tiền cho vay là 200.000.000 VND, thời hạn cho vay là 16 tháng kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, lãi suất 12%/năm, trả nợ gốc và lãi hàng tháng.

11. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc (*)</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.896.082.284	43.108.221.586	8.309.875.596	94.285.714	60.408.465.180
Mua trong năm	-	294.989.865	-	-	294.989.865
Số cuối năm	8.896.082.284	43.403.211.451	8.309.875.596	94.285.714	60.703.455.045
Khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	3.713.238.757	11.685.610.451	6.299.811.357	94.285.714	21.792.946.279
Khấu hao trong năm	474.939.468	2.087.760.211	456.681.812	-	3.019.381.491
Số cuối năm	4.188.178.225	13.773.370.662	6.756.493.169	94.285.714	24.812.327.770
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.182.843.527	31.422.611.135	2.010.064.239	-	38.615.518.901
Số cuối năm	4.707.904.059	29.629.840.789	1.553.382.427	-	35.891.127.275
<i>Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</i>					
Số đầu năm	29.882.643	203.439.444	3.008.846.220	94.285.714	3.336.454.021
Số cuối năm	29.882.643	203.439.444	3.910.585.588	94.285.714	4.238.193.389

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định của Công ty là nhà xưởng vật kiến trúc và máy móc thiết bị với tổng giá trị còn lại là 6.553.137.681 VND (2014: 7.063.197.576 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số V.18)

- (*) Ngày 05 tháng 3 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có Quyết định số 393/QĐ-UBND về việc thu hồi lại căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu. Theo Quyết định này Công ty chỉ được nhận lại 30.287.631 VND, là phần giá trị còn lại của căn nhà do Công ty đứng ra xây dựng thêm sau này. Đến ngày 25 tháng 4 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Nguyên giá và giá trị còn lại của căn nhà theo sổ sách lần lượt là 490.110.000 VND và 149.523.181 VND, gắn liền với Quyền sử dụng đất là 932.560.000 VND. (Thuyết minh số V.12)

12. Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Chi phí san lấp mặt bằng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	4.668.279.000	189.551.069	4.857.830.069
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	675.310.042	81.982.109	757.292.151
Khấu hao trong năm	103.129.368	9.477.552	112.606.920
Số cuối năm	778.439.410	91.459.661	869.899.071
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.992.968.958	107.568.960	4.100.537.918
Số cuối năm	3.889.839.590	98.091.408	3.987.930.998

(*) Trong đó:

- Quyền sử dụng đất của kho Bền Cát là tài sản cố định vô hình của Công ty, do ông Lê Quý Bình - Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty đứng tên, nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 3.704.694.000 VND và 2.945.228.347 VND.
- Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thu hồi lại Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu để chuyển trả cho chủ sở hữu trước đây. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Giá trị của Quyền sử dụng đất là 932.560.000 VND (khoản thuế nhà đất tính trên Quyền sử dụng đất của căn nhà chưa nộp *Thuyết minh số V.15*). Quyền sử dụng đất không thời hạn nên Công ty không trích khấu hao.

Công ty đã nhiều lần làm Văn bản gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu để khiếu nại về Quyết định thu hồi này nhưng chưa được giải quyết. Đến ngày 25 tháng 4 năm 2015, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 487/QĐ-BXD về việc không công nhận Quyết định số 393/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hưng Gia Anh	5.754.272.980	1.499.529
Phải trả các bên liên quan <i>(Thuyết minh số VII.1)</i>	21.545.459.308	17.514.386.253
Các nhà cung cấp khác	2.701.085.459	4.119.272.852
Tổng cộng	30.000.817.747	21.635.158.634

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Đại Phát	249.855.522	116.769.927
Công ty TNHH Nam Việt Phát	353.609.701	45.738.476
Thùy Linh	291.183.399	132.758.400
Kim Hoàng	227.824.225	38.299.000
Các khách hàng ngắn hạn khác	707.252.441	433.987.992
Tổng cộng	1.829.725.288	767.553.795

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong năm</u>	<u>Đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế Thu nhập cá nhân	18.380.312	49.792.425	(34.323.781)	33.848.956
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	(4.294.304)	(4.294.304)
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất (*)	936.995.841	19.015.677	(19.806.559)	936.204.959
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản khác	281.960.056	-	(281.960.056)	-
Cộng	<u>1.237.336.209</u>	<u>75.808.102</u>	<u>(347.384.700)</u>	<u>965.759.611</u>

Trong đó

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.237.336.209	-	-	970.053.915
Thuế nộp thừa (**)	-	-	-	4.294.304

(*) Trong đó, khoản thuế Nhà đất còn phải nộp là 932.560.000 VND tính trên Quyền sử dụng đất của căn nhà số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Vũng Tàu, căn nhà này đã có Quyết định thu hồi lại để trả cho chủ sở hữu trước đây. (Thuyết minh số V.12)

(**) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Thuyết minh số V.9).

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí kiểm toán	60.000.000	60.000.000
Chi phí lãi vay	112.115.009	-
Chi phí lương tháng 13	235.500.667	-
Khác	5.380.500	52.327.981
Tổng cộng	<u>412.996.176</u>	<u>112.327.981</u>

17. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	139.553.282	-
Kinh phí công đoàn	165.248.208	101.073.952
Bảo hiểm xã hội	-	3.512.469
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.062.758.861	409.606.262
Tổng cộng	<u>2.367.560.351</u>	<u>514.192.683</u>

(*) Trong đó, khoản phải trả khác tiền vở tạp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 không thể đối chiếu xác nhận được là 1.809.091.500 VND.

b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - Vỏ bình gas	8.907.817.204	10.993.470.106

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Vay trong năm</u>	<u>Trả nợ vay trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
DongA Bank (*)	976.994.500	-	(973.994.500)	3.000.000
Vay bà Trần Thị Lại	1.500.000.000	-	(1.500.000.000)	-
Vay ông Đặng Trần Hồng Quân (**)	780.000.000	1.405.171.000	(894.171.000)	1.291.000.000
Tổng cộng	3.256.994.500	1.405.171.000	(3.368.165.500)	1.294.000.000

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh ("**DongA Bank**") để thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên - Công ty Kinh doanh sản phẩm Khí theo Thư bảo lãnh số 0195-11/TBL-TDDN và Hợp đồng bảo lãnh số Z0195/11/HĐBL ngày 07 tháng 4 năm 2011 với các điều khoản cụ thể như sau:

Hạn mức vay : 14.200.000.000 Đồng

Thời hạn vay : 15 ngày kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2011 đến ngày 03 tháng 11 năm 2011

Lãi suất : 34,5%/năm

Tài sản đảm bảo : 05 bồn chứa LPG dung tích 118 tấn và căn nhà tại số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh (Thuyết minh số V.11)

Hiện tại khoản vay này đã quá hạn thanh toán theo thỏa thuận.

Công ty đang thực hiện thanh toán theo Công văn số 0231-14/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 19 tháng 7 năm 2014 của DongA Bank. Theo đó, DongA Bank đồng ý điều chỉnh lãi suất vay xuống 15%/năm nếu Công ty thực hiện thanh toán nợ và lãi vay tuân thủ theo lịch trình của Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thực hiện đúng theo lịch trình trả nợ cam kết với ngân hàng.

(**) Khoản vay cá nhân của ông Đặng Trần Hồng Quân theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/VV-VMG-2015 ngày 15 tháng 4 năm 2015 để bổ sung vốn kinh doanh, số tiền vay là 1.405.171.000 VND, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay từ ngày 15/04/2015 đến ngày 30/06/2015.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	96.000.000.000	35.149.050.000	2.312.959.062	510.312.986	585.631.494	(61.509.803.875)	73.048.149.667
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(17.222.607.465)	(17.222.607.465)
Tại ngày 31/12/2014	96.000.000.000	35.149.050.000	2.312.959.062	510.312.986	585.631.494	(78.732.411.340)	55.825.542.202
Trình bày lại theo Thông tư 200/TT-BTC	-	-	510.312.986	(510.312.986)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	-	585.631.494	(78.732.411.340)	55.825.542.202
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(10.944.052.121)	(10.944.052.121)
Tại ngày 31/12/2015	96.000.000.000	35.149.050.000	2.823.272.048	-	585.631.494	(89.676.463.461)	44.881.490.081

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

(31 tháng 12 năm 2014: 10.000 Đồng/Cổ phiếu)

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được hưởng quyền cổ tức do Công ty công bố.

c. Quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.823.272.048	2.823.272.048
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	585.631.494	585.631.494
Tổng cộng	3.408.903.542	3.408.903.542

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	250,33	250,03

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.789.550.084	236.215.406.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.396.630.897	2.435.369
Chiết khấu thương mại	13.396.630.897	-
Giảm giá hàng bán	-	1.431.818
Hàng bán bị trả lại	-	1.003.551
Doanh thu thuần	145.392.919.187	236.212.971.275
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	124.063.785.556	199.318.240.951
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số VII.1)	21.329.133.631	36.894.730.324

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	125.111.016.828	219.022.213.870

3. Doanh thu tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.354.278	19.311.296
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	406.839	-
Tổng cộng	13.761.117	19.311.296

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	658.135.009	1.152.935.416

5. Chi phí bán hàng

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	4.611.565.457	3.481.734.463
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	10.679.590.563	11.514.812.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.657.872.953	1.644.520.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.071.296.194	12.091.698.170
Chi phí khác bằng tiền	1.761.294.145	495.793.048
Tổng cộng	28.781.619.312	29.228.558.375

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.771.455.492	2.798.846.554
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.316.500	118.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.409.903.568	1.454.293.366
Chi phí dự phòng	99.566.056	1.881.385.627
Hoàn nhập dự phòng	(27.400.000)	(108.629.739)
Thuế, phí, lệ phí	27.407.677	43.752.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	766.525.459	1.066.399.665
Tổng cộng	5.051.774.752	7.136.166.064

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu ký quỹ vô bình	3.156.854.570	3.632.009.452
Thu khác	138.955.494	1.027.081.270
Tổng cộng	<u>3.295.810.064</u>	<u>4.659.090.722</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	43.996.588	1.574.107.033

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 nên Công ty không trích thuế TNDN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản chi phí không được trừ	2.148.164.565	1.822.948.833
Hoàn nhập dự phòng	(27.400.000)	(18.084.650)
Các khoản chi phí trích trước	(60.000.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tài khoản tiền gửi	(406.839)	-
Lỗ tính thuế ước tính trong kỳ hiện hành	(8.883.694.395)	(15.417.743.282)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do thiếu thông tin về thị trường

	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế	(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(10.944.052.121)	(17.222.607.465)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	9.600.000	9.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.140)	(1.794)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty TNHH An Thuận	Giám đốc của Công ty TNHH An Thuận là vợ của Tổng Giám đốc Công ty	Bán khí hóa lỏng	23.462.046.993
		Thu tiền bán hàng	5.775.000
		Phí chiết nạp gas	719.808.270
		Cần trừ công nợ mua khí hóa lỏng	22.736.463.723
		Mua khí hóa lỏng	90.836.522.778
		Thanh toán tiền hàng	64.000.000.000
		Cần trừ tiền hàng	68.986.000
		Mượn hàng hóa	1.706.400.000
		Trả hàng mượn	1.706.400.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với Công ty TNHH An Thuận như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu khách hàng	Bán khí hóa lỏng	1.747.432.923
Phải thu khác	Phải thu khác	159.791.575
Phải trả người bán	Mua khí hóa lỏng	21.545.459.308

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
Các khoản vay	1.294.000.000	3.256.994.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.375.914.020	1.268.163.515
Nợ thuần	-	1.988.830.985
Vốn chủ sở hữu	<u>96.000.000.000</u>	<u>96.000.000.000</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>2%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.21.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>			
	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.375.914.020	-	1.268.163.515	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>45.443.723.710</u>	<u>(38.336.226.243)</u>	<u>44.477.770.403</u>	<u>(38.264.060.187)</u>
Tổng cộng	<u>48.819.637.730</u>	<u>(38.336.226.243)</u>	<u>45.745.933.918</u>	<u>(38.264.060.187)</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	1.294.000.000	-	3.256.994.500	-
Phải trả người bán và phải trả khác	41.276.195.302	-	33.142.821.423	-
Chi phí phải trả	<u>412.996.176</u>	-	<u>112.327.981</u>	-
Tổng cộng	<u>42.983.191.478</u>	<u>-</u>	<u>36.512.143.904</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty đang thực hiện thanh toán theo Công văn số 0231-14/CV-DAB.SGD.KHDN ngày 19 tháng 7 năm 2014 của DongA Bank. Theo đó, DongA Bank đồng ý điều chỉnh lãi suất vay xuống 15%/năm nếu Công ty thực hiện thanh toán nợ và lãi vay tuân thủ theo lịch trình của Ngân hàng.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện việc thanh toán đúng như cam kết, DongA Bank sẽ áp dụng lãi suất vay như tại thời điểm vay ban đầu là 34,5%/năm. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thực hiện đúng theo lịch trình trả nợ cam kết với ngân hàng.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến các khoản phải thu quá hạn thanh toán khoảng 38.345.313.148 VND. Trong đó, giá trị khoản dự phòng phải thu khó đòi đã được trích lập là khoảng 38.336.226.243 VND.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.375.914.020	-	3.375.914.020
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.555.198.467	34.888.525.243	45.443.723.710
Tổng cộng	13.931.112.487	34.888.525.243	48.819.637.730
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay	1.294.000.000	-	1.294.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	32.368.378.098	8.907.817.204	41.276.195.302
Chi phí phải trả	412.996.176	-	412.996.176
Tổng cộng	34.075.374.274	8.907.817.204	42.983.191.478
Chênh lệch thanh khoản thuần	(20.144.261.787)	25.980.708.039	5.836.446.252
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 – 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.268.163.515	-	1.268.163.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.554.202.220	34.923.568.183	44.477.770.403
Tổng cộng	10.822.365.735	34.923.568.183	45.745.933.918
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay	3.256.994.500	-	3.256.994.500
Phải trả người bán và phải trả khác	22.149.351.317	10.993.470.106	33.142.821.423
Chi phí phải trả	112.327.981	-	112.327.981
Tổng cộng	25.518.673.798	10.993.470.106	36.512.143.904
Chênh lệch thanh khoản thuần	(14.696.308.063)	23.930.098.077	9.233.790.014

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.


4. Phân loại lại số liệu tương ứng

Một số khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<u>31/12/2014 (đã được trình bày trước đây)</u>	<u>Trình bày lại</u>	<u>31/12/2014 (được trình bày lại)</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Phải thu ngắn hạn khác	3.836.517.001	219.214.796	4.055.731.797
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	4.204.545.455	4.204.545.455
Tài sản ngắn hạn khác	4.423.760.251	(4.423.760.251)	-
Phải thu dài hạn khác	-	102.000.000	102.000.000
Tài sản dài hạn khác	102.000.000	(102.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.312.959.062	510.312.986	2.823.272.048
Quỹ dự phòng tài chính	510.312.986	(510.312.986)	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Ninh



Tạo Dựng Uy Tín và Miềm Tin

❖ **Trụ sở chính :**

ĐC : 400/34 Hồng Bàng, Phường 16, Quận 11, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

❖ **Văn Phòng Giao Dịch :**

ĐC : 2/23 Quách Văn Tuấn, Khu K 300, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM
ĐT : (08) 3948 3100 - 3948 3101 Fax : (08) 3948 3102
Email : fac@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Nha Trang :**

ĐC : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Diễm Trung, Phường Vĩnh Hiệp, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT : (058) 389 5777 Fax : (058) 389 3377
Email : fac_cnnhatrang@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Đệ Nhất :**

ĐC : 169 Trương Công Định, P. 3, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
ĐT : (064) 354 3866 - 221 0287 Fax : (064) 625 3070
Email : fac_cnvungtau@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Miền Trung :**

ĐC : 159B Trần Quý Cáp, Tp. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
ĐT : (0510) 222 6889 Fax : (0510) 383 7878
Email : fac_cnmientrung@fac.com.vn